

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020**

Tháng 8, năm 2020

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY

Địa chỉ: Khu I, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020.

Công ty

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ban Lãnh đạo Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600138472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 25/02/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 07/07/2020.

Trụ sở chính tại khu I, thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Ban Lãnh đạo

Các thành viên Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Lãnh đạo	Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch Công ty (đến ngày 30/06/2020)
	Ông Đặng Mạnh Dương	Chủ tịch Công ty (từ ngày 01/07/2020)
	Ông Ngô Xuân Đăng	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
	Ông Trần Văn Thuận	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc
	Bà Đỗ Thị Yến	Phó Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)**Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)**

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Ngô Xuân Đăng

Giám đốc

Nam Định, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số 89/2020/AEA/BCTC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020
của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy

Kính gửi: **Ban Lãnh đạo**
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Lãnh đạo tại trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ được thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia quan sát kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 30/06/2020 do được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên sau ngày này, chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt, Hàng tồn kho và các tài sản cố định được xây dựng bằng bê tông và bằng đất, các công trình phục vụ tưới tiêu. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt, hàng tồn kho và các tài sản cố định được xây dựng bằng bê tông và bằng đất, các công trình phục vụ tưới tiêu được trình bày trên khoản mục tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như ảnh hưởng của nó (nếu có) tới các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế đã nêu trong phần cơ sở ý kiến ngoại trừ, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 28 tháng 02 năm 2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Văn Vụ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0638-2018-043-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thị Lan

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1685-2018-043-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	MS	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.882.116.209	26.815.833.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.766.544.425	6.056.488.651
1. Tiền	111		4.766.544.425	6.056.488.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		424.008.214	13.396.942.194
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	424.008.214	13.396.942.194
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.294.808.820	3.975.665.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.627.808.820	1.388.132.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	10.000.000	1.229.944.784
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	657.000.000	1.357.587.695
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	5.683.377.250	2.760.456.086
1. Hàng tồn kho	141		5.683.377.250	2.760.456.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		713.377.500	626.281.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	481.124.151	394.028.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.13	232.253.349	232.253.349
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		828.744.428.553	817.016.548.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		828.128.777.803	772.879.515.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	827.696.944.054	772.385.631.686
- Nguyên giá	222		948.527.784.607	892.506.563.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.830.840.553)	(120.120.931.655)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	431.833.749	493.883.667
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(352.065.797)	(290.015.879)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	43.621.324.511
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	-	43.621.324.511
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		615.650.750	515.708.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	615.650.750	515.708.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		846.626.544.762	843.832.381.715
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	MS	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		9.106.017.692	14.211.374.766
I. Nợ ngắn hạn	310		9.106.017.692	14.211.374.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.486.899.275	6.301.407.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	3.209.500.000	1.111.538.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	91.696.444	110.763.124
4. Phải trả người lao động	314		-	129.879.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		725.171.946	394.884.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.391.292.563	4.957.281.125
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		201.457.464	1.205.622.464
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		837.520.527.070	829.621.006.949
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	837.520.527.070	829.621.006.949
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		836.734.779.423	829.318.013.112
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		482.753.810	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		482.753.810	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		846.626.544.762	843.832.381.715
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Thu

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Giám đốc



Ngô Xuân Đăng

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	33.309.762.054	34.589.346.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	45.255.000	20.207.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	33.264.507.054	34.569.139.320
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	30.765.985.842	33.716.812.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.498.521.212	852.327.166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	586.946.504	2.446.468.564
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	2.490.940.540	2.358.572.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		594.527.176	940.223.127
11. Thu nhập khác	31		100.304	12.144.000
12. Chi phí khác	32		30.026	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		70.278	12.144.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		594.597.454	952.367.127
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	83.243.644	190.473.425
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		511.353.810	761.893.702

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Thu

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Giám đốc



Ngô Xuân Đăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	594.597.454	952.367.127
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	771.958.816	703.190.932
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(586.946.504)	(2.446.468.564)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	779.609.766	(790.910.505)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.593.760.350	(5.288.806.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.984.218.619)	(4.257.419.545)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.053.908.547)	5.142.223.984
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(99.942.500)	820.999.710
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(159.127.171)	(68.214.530)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	500.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.004.165.000)	(2.114.224.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.927.991.721)	(6.056.352.325)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.921.832.989)	(32.591.425.098)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	(7.626.934.028)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.000.000.000	24.253.868.056
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	559.880.484	2.446.468.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.638.047.495	(13.518.022.506)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.710.055.774	(19.574.374.831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.056.488.651	40.324.553.384
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.766.544.425	20.750.178.553

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Thu

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Ngô Xuân Đăng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Ban Lãnh đạo Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600138472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 25/02/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 07/07/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 là 741.739.512.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng).

Trụ sở Công ty tại Khu I thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn và giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý, chế biến rác thải vệ sinh môi trường;
- Tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ đường sắt.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, xây dựng, tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng, tu bổ đê kè, cống.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng kỳ kế toán lập cho báo cáo này được lập từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để phục vụ cho mục đích quản trị của Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 24- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm lập Báo cáo, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hay dài hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, cung cấp dịch vụ.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Các khoản chi hộ và các khoản tạm ứng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, Công ty phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian trích khấu hao</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Một số tài sản của Công ty nằm trong danh mục tài sản cố định của Công ty Khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao theo quy định tại thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2018. Cụ thể:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/ giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, website Công ty và quy trình tưới, tiêu nước. Trong đó, phần mềm máy tính, website đã hết thời gian khấu hao, quy trình tưới, tiêu nước được khấu hao trong thời gian 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty theo thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản Bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn các các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định cấp trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ tưới, tiêu nước.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo diện tích tưới, tiêu nước đã được nghiệm thu thực tế trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp Nhà nước cấp.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối cho các Quỹ do Chủ tịch Công ty quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Công ty đã hoặc sẽ nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hình thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của bộ phận này, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác...

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định của các luật thuế hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	106.033.347	88.165.338
Tiền gửi ngân hàng	4.660.511.078	5.968.323.313
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	-
Tổng	8.766.544.425	6.056.488.651

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	424.008.214	424.008.214	13.396.942.194	13.396.942.194
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	424.008.214	424.008.214	13.396.942.194	13.396.942.194
Tổng	424.008.214	424.008.214	13.396.942.194	13.396.942.194

(*) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Nam Định.

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban QLDA di dân tái định cư thủy điện Sơn La	410.257.000	-
UBND thị trấn Ngô Đồng	876.115.000	876.115.000
Cục Tài Chính Bộ Quốc Phòng	272.181.820	272.181.820
UBND xã Giao Phong	-	170.581.000
Các đối tượng khác	69.255.000	69.255.000
Tổng	1.627.808.820	1.388.132.820

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Phong Tiến	-	138.216.107
Công ty TNHH thương mại Hoàng Sơn	-	1.007.275.807
Các đối tượng khác	10.000.000	84.452.870
Tổng	10.000.000	1.229.944.784

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	657.000.000	-	1.334.090.000	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	-	500.000.000	-
Ông Tô Văn Quyền	133.000.000	-	136.000.000	-
Bà Đỗ Thị Yên	-	-	491.590.000	-
Các đối tượng khác	524.000.000	-	206.500.000	-
Các khoản phải thu khác	-	-	23.497.695	-
Cơ quan Bảo hiểm xã hội	-	-	20.340.000	-
Các đối tượng khác	-	-	3.157.695	-
Tổng	657.000.000	-	1.357.587.695	-

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	261.961.114	-	270.353.428	-
Công cụ, dụng cụ	4.116.116	-	4.816.116	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.417.300.020	-	2.485.286.542	-
Tổng	5.683.377.250	-	2.760.456.086	-

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quy trình tưới, tiêu nước	Phần mềm tin học, website	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	620.499.546	163.400.000	783.899.546
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	620.499.546	163.400.000	783.899.546
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	126.615.879	163.400.000	290.015.879
Tăng trong kỳ	62.049.918	-	62.049.918
Khấu hao trong kỳ	62.049.918	-	62.049.918
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	188.665.797	163.400.000	352.065.797
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	493.883.667	-	493.883.667
Tại ngày 30/06/2020	431.833.749	-	431.833.749

NGÂN HÀNG THỦY LỢI XUÂN THỦY

Địa chỉ: tỉnh Nam Định

AO CHÍNH (TIẾP THEO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu B 09-DN

BÁO CÁO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	521.533.221.906	5.716.467.160	2.607.805.000	2.906.548.042	359.742.521.233	892.506.563.341
Tăng trong kỳ	48.764.880.966	-	-	-	7.256.340.300	56.021.221.266
XDCB hoàn thành (*)	48.764.880.966	-	-	-	7.256.340.300	56.021.221.266
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	570.298.102.872	5.716.467.160	2.607.805.000	2.906.548.042	366.998.861.533	948.527.784.607
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	106.238.174.005	3.322.905.057	2.299.697.863	2.809.694.730	5.450.460.000	120.120.931.655
Tăng trong kỳ	434.574.170	196.793.299	61.621.429	16.920.000	-	709.908.898
Khấu hao trong kỳ	434.574.170	196.793.299	61.621.429	16.920.000	-	709.908.898
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	106.672.748.175	3.519.698.356	2.361.319.292	2.826.614.730	5.450.460.000	120.830.840.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	415.295.047.901	2.393.562.103	308.107.137	96.853.312	354.292.061.233	772.385.631.686
Tại ngày 30/06/2020	463.625.354.697	2.196.768.804	246.485.708	79.933.312	361.548.401.533	827.696.944.054

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 6.088.860.645 đồng.

(*) Trong đó: Phần tăng do hoàn thành dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng cống Ngõ Đồng từ nguồn vốn điều lệ được cấp bổ sung là 45 tỷ đồng; phần nguyên giá tài sản tăng được lấy từ nguồn chi thường xuyên là 7.416.766.311 đồng, tương ứng với ghi tăng vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.9 Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình cải tạo, nâng cấp mở rộng cống Ngô Đồng	-	43.550.110.011
Chi phí khảo sát thiết kế các công trình xây đúc kế hoạch 2020	-	71.214.500
Tổng	-	43.621.324.511

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	615.650.750	515.708.250
Tổng	615.650.750	515.708.250

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Xây dựng cơ khí thiết bị thủy lợi Xuân Thủy	17.045.000	17.045.000	3.823.303.000	3.823.303.000
Công ty TNHH SX&TM sơn Nhật Anh	183.744.000	183.744.000	-	-
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Phú Quang	341.880.000	341.880.000	-	-
Công ty cổ phần Công Tới	64.050.084	64.050.084	1.494.304.793	1.494.304.793
Doanh nghiệp tư nhân KD đá Granit Dương Bích	225.995.000	225.995.000	-	-
Doanh Nghiệp tư nhân Yên Hưng - Hồng Hà	869.514.800	869.514.800	-	-
Các đối tượng khác	784.670.391	784.670.391	983.799.260	983.799.260
Tổng	2.486.899.275	2.486.899.275	6.301.407.053	6.301.407.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ban QLDA di dân tái định cư thủy điện Sơn La	-	1.111.538.000
Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái	3.209.500.000	-
Tổng	3.209.500.000	1.111.538.000

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2020 VND
Phải nộp	110.763.124	214.092.725	233.159.405	91.696.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.851.324	147.519.491	159.127.171	83.243.644
Thuế thu nhập cá nhân	15.911.800	18.580.000	26.039.000	8.452.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	44.993.234	44.993.234	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phải thu	626.281.371	-	-	713.377.500
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	394.028.022	-	-	481.124.151
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	232.253.349	-	-	232.253.349

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	212.641.197	150.645.197
Bảo hiểm xã hội	5.431.000	-
Bảo hiểm y tế	904.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	168.705	-
Phải trả, phải nộp khác	2.172.147.661	4.806.635.928
Ông Nguyễn Thanh Bình	799.450.649	907.492.381
Ông Nguyễn Việt Lâm	-	1.074.570.000
Ông Trần Văn Bích	737.576.492	1.778.058.046
Ông Đỗ Thành Long	245.669.477	242.939.477
Các khoản phải trả, phải nộp khác	389.451.043	803.576.024
Tổng	2.391.292.563	4.957.281.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	827.979.736.712	302.993.837	-	828.282.730.549
Tăng trong năm	6.430.276.400	-	927.846.342	7.358.122.742
Tăng vốn trong năm	6.430.276.400	-	-	6.430.276.400
Lãi trong năm	-	-	927.846.342	927.846.342
Giảm trong năm	5.092.000.000	-	927.846.342	6.019.846.342
Giảm vốn trong năm	5.092.000.000	-	-	5.092.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	927.846.342	927.846.342
Số dư tại 31/12/2019	829.318.013.112	302.993.837	-	829.621.006.949
Số dư tại 01/01/2020	829.318.013.112	302.993.837	-	829.621.006.949
Tăng trong kỳ	7.416.766.311	-	511.353.810	7.928.120.121
Tăng vốn trong kỳ (*)	7.416.766.311	-	-	7.416.766.311
Lãi trong kỳ	-	-	511.353.810	511.353.810
Giảm trong kỳ	-	-	28.600.000	28.600.000
Giảm khác (**)	-	-	28.600.000	28.600.000
Số dư tại 30/06/2020	836.734.779.423	302.993.837	482.753.810	837.520.527.070

(*) Số vốn tăng trong kỳ là giá trị của các công trình đủ điều kiện ghi nhận là tài sản mà Công ty là chủ đầu tư lấy nguồn từ nguồn sửa chữa thường xuyên.

(**) Giảm lợi nhuận số tiền 28.600.000 đồng số thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Biên bản kiểm tra tài chính năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Nam Định.

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.309.762.054	34.589.346.592
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	31.926.312.054	27.510.535.319
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.383.450.000	7.078.811.273
Các khoản giảm trừ Doanh thu	45.255.000	20.207.272
Giảm giá hàng bán	45.255.000	20.207.272
Doanh thu thuần	33.264.507.054	34.569.139.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.17 Giá vốn

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn của dịch vụ công ích	29.390.188.404	26.757.368.008
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.375.797.438	6.959.444.146
Tổng	30.765.985.842	33.716.812.154

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	586.946.504	2.446.468.564
Tổng	586.946.504	2.446.468.564

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.408.806.000	1.361.526.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	96.106.000	105.274.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.220.085	255.170.167
Thuế phí và lệ phí	47.993.234	31.915.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.933.027	325.660.927
Chi phí bằng tiền khác	207.882.194	279.025.942
Tổng	2.490.940.540	2.358.572.603

5.20 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	594.597.454	952.367.127
Trong đó:		
Các khoản điều chỉnh thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế	594.597.454	952.367.127
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu TNDN theo thuế suất 20%	118.919.491	190.473.425
Số thuế được giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH14	35.675.847	-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	83.243.644	190.473.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.467.187.102	9.644.814.664
Chi phí nhân công	19.328.181.808	18.475.778.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.027.128.983	703.190.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.054.227.141	7.222.221.500
Chi phí khác bằng tiền	6.847.071.959	3.992.856.267
Tổng	37.723.796.993	40.038.862.267

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Giám đốc





Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Viết Thu

Ngô Xuân Đăng